

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2258** /ĐLTKV-KTTC  
V/v: công bố BCTC  
09 tháng đầu năm 2018

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP

Trụ sở chính: Số 78 tòa nhà Sannam, ngõ 78 đường Duy Tân, phường Dịch  
Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 35161605 Fax: 04 35161610

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Thế Hồng, Phó chánh  
Văn phòng, Thư ký HĐQT Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (theo Văn bản ủy  
quyền số 762/UQ-ĐLTKV ngày 05/5/2016).

Địa chỉ: SN 66 ngõ 72 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận  
Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Điện thoại: 0912 217 216

Số CMTND: 012029799 Ngày cấp: 16/5/1997 Nơi cấp: CA Hà Nội.

Email: hongnt@vinacompower.vn

- Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ  
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ  
01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/9/2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn  
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

*Tài liệu đính kèm:*

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trân trọng ./.

**Nơi nhận:**

- Như Kg;
- HĐQT, BKS TCTy (b/c);
- Các Phó TGĐ;
- Các ban: TC, KH, PCTT;
- VP (đăng Website TCT);
- Lưu VP, KTTC, H(12).

TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**09 tháng đầu năm 2018**

**Hợp nhất**

**Lưu: Ban KTTC**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>2.743.335.605.136</b>	<b>2.714.421.477.382</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>721.534.951.214</b>	<b>103.747.498.151</b>
1. Tiền	111	VI.01	196.034.951.214	53.747.498.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		525.500.000.000	50.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.757.500.475.858</b>	<b>2.385.940.817.683</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	1.713.480.603.600	2.277.995.125.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.734.678.192	87.144.290.497
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	36.611.891.565	26.105.436.708
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(5.537.914.899)	(5.538.720.651)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	211.217.400	234.686.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>192.259.326.853</b>	<b>122.640.280.310</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	192.581.150.801	122.962.104.258
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(321.823.948)	(321.823.948)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>72.040.851.211</b>	<b>102.092.881.238</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	4.650.127.852	2.719.501.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		67.103.121.812	82.167.464.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	287.601.547	17.205.915.145
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>20.969.424.869.847</b>	<b>22.356.084.336.344</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.361.053.378</b>	<b>7.654.741.378</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	8.361.053.378	7.654.741.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.433.571.531.522</b>	<b>19.850.458.806.757</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	18.402.593.755.230	19.822.394.361.115
- Nguyên giá	222		33.185.506.156.902	33.151.726.675.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.782.912.401.672)	(13.329.332.314.392)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	30.977.776.292	28.064.445.642
- Nguyên giá	228		37.509.004.758	32.944.149.758
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(6.531.228.466)	(4.879.704.116)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	94.549.141.005	83.973.363.731
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		817.383.784	1.055.479.022
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		93.731.757.221	82.917.884.709
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1.156.056.281.399	1.010.113.524.479
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.156.056.281.399	1.096.124.960.279
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		0	(86.011.435.800)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.276.886.862.543	1.403.883.899.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1.094.794.293.641	1.213.800.961.781
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		182.092.568.902	190.082.938.218
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>23.712.760.474.983</b>	<b>25.070.505.813.726</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>16.714.222.300.814</b>	<b>17.875.844.739.193</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.304.474.801.135</b>	<b>5.712.415.826.681</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2.254.900.960.730	1.891.589.783.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.705.020	80.169.455
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	32.737.476.754	39.509.528.569
4. Phải trả người lao động	314		49.286.769.554	91.653.676.879
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	577.073.639.783	483.411.066.554
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3.806.678.343	4.885.428.343
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	203.308.729.606	20.841.583.099
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	3.143.047.733.953	3.152.519.302.067
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	4.163.095.371	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		36.081.012.021	27.925.288.036
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.409.747.499.679</b>	<b>12.163.428.912.512</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	395.419.285.868	625.431.237.752
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0

Chỉ tiêu	T số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	9.971.293.848.847	11.508.498.888.780
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	43.034.364.964	29.498.785.980
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>6.998.538.174.169</b>	<b>7.194.661.074.533</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>6.993.101.620.722</b>	<b>7.188.730.288.954</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	16.641.257	16.641.257
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	20.278.070.151	17.008.644.504
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	56.514.664.739	222.694.256.477
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	(451.405.772.195)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.514.664.739	674.100.028.672
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		118.140.448.167	150.858.950.308
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5.436.553.447</b>	<b>5.930.785.579</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		5.436.553.447	5.930.785.579
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>23.712.760.474.983</b>	<b>25.070.505.813.726</b>

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Ngày 25 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam  
 Tổng Công ty Điện lực - TKV

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT  
 Quý III năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	2.234.757.974.987	2.417.656.789.967	8.054.441.967.593	7.981.612.301.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.234.757.974.987	2.417.656.789.967	8.054.441.967.593	7.981.612.301.614
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2.011.439.027.309	2.026.542.490.838	6.954.543.918.543	6.694.195.077.083
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		223.318.947.678	391.114.299.129	1.099.898.049.050	1.287.417.224.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	2.372.371.176	9.239.211.942	18.048.447.007	45.808.853.963
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	412.232.169.265	198.683.322.794	913.463.404.275	767.283.620.585
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		141.465.836.271	178.282.962.844	522.652.080.610	622.167.241.524
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0	0	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	669.994.386	606.556.188	1.742.866.713	1.758.727.239
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	54.700.077.995	43.168.547.220	153.787.510.188	149.552.652.189
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(241.910.922.792)	157.895.084.869	48.952.714.881	414.631.078.481

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
12. Thu nhập khác	31	VIII.06	5.309.785.205	581.540.598	5.617.922.406	1.044.630.908
13. Chi phí khác	32	VIII.07	4.242.504.674	764.061.901	4.890.303.188	3.442.621.375
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.067.280.531	(182.521.303)	727.619.218	(2.397.990.467)
<b>15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(240.843.642.261)</b>	<b>157.712.563.566</b>	<b>49.680.334.099</b>	<b>412.233.088.014</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.10	0	0	12.348.592.517	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII.11	4.558.222.083	(2.340.186.619)	13.535.578.984	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(245.401.864.344)</b>	<b>160.052.750.185</b>	<b>23.796.162.598</b>	<b>412.233.088.014</b>
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(233.610.407.184)	152.734.183.586	56.514.664.739	410.518.833.076
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		(11.791.457.160)	7.318.566.599	(32.718.502.141)	1.714.254.938
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(344)	225	83	604
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0		

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Ngày 25 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Ngô Thị Thịnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT**  
**09 tháng đầu năm 2018**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	09 tháng đầu năm 2018	09 tháng đầu năm 2017
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	49.680.334.099	412.233.088.014
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.455.826.972.711	1.443.302.096.608
Các khoản dự phòng	03	(86.012.241.552)	401.027.509
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	281.752.505.073	119.469.688.916
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	86.664.875.602	(19.644.394.759)
Chi phí lãi vay	06	522.652.080.610	622.167.241.524
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.310.564.526.543</b>	<b>2.577.928.747.812</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	344.216.037.498	(458.574.641.293)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(61.628.677.227)	(33.686.792.176)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả ( Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	495.421.060.105	(305.279.457.668)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	117.076.041.548	113.813.872.673
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(394.771.120.511)	(369.535.584.335)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.760.391.688)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.054.804.124	1.516.246.889
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.737.013.571)	(25.465.173.104)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.802.435.266.821</b>	<b>1.500.717.218.798</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(15.360.042.767)	(126.019.327.515)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.000.000.000)	-



CHỈ TIÊU	Mã số	09 tháng đầu năm 2018	09 tháng đầu năm 2017
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(59.931.321.120)	(63.401.832.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(12.716.448.395)	19.644.440.019
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(96.007.812.282)</b>	<b>(169.776.719.496)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.530.336.196.803	1.556.027.404.262
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.415.210.546.553)	(3.133.778.036.661)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(203.765.958.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.088.640.307.750)</b>	<b>(1.577.750.632.399)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103.747.498.151	350.352.719.847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	306.274	(45.260)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>721.534.951.214</b>	<b>103.542.541.490</b>

Người lập biểu



Lưu Thị Thu Hà

Ngày 25 tháng 10 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam  
Tổng Công ty Điện lực - TKV

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacom (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacom thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:
  - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
  - Các cổ đông thể nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện

3. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (thể thống cung cấp điện);
- Sản xuất, mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả -TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sơn Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Đông - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện Sơn Đông, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMND Mạo Khê - Vinacomim	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacomim	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đông Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
  - c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
  - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhân cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCD thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50	năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20	năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
+ Tài sản cố định khác	10	năm
+ Quyền sử dụng đất	0	năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

- TSCD thuê tài chính được trích khấu hao như TSCD của Công ty. Đối với TSCD thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCD khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
  - + Chi phí mua bảo hiểm
  - + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD
  - + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
  - + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD
  - + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
  - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
  - + Chi phí sửa chữa lớn TSCD chờ phân bổ
  - + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCD chờ phân bổ
  - + Chi phí trả trước dài hạn khác
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCD, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.
  - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tài thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, hàng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
    - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
    - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được cấp chức, cả nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bỏ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên số kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BDS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BDS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

+ Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

+ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tồn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

+ Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên số kế toán;

.....

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không áp dụng**

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: VNĐ*

<b>1. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	380.476.127	920.958.565
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	195.654.475.087	52.826.539.586
- Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>196.034.951.214</b>	<b>53.747.498.151</b>



2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0	0	0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.156.056.281.399	1.156.056.281.399	0	1.096.124.960.279	1.010.113.524.479	(86.011.435.800)
- Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng c	0	0	0	0	0	0
+ Công ty CPND Cẩm Phả	0	0	0	0	0	0
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1.156.056.281.399	1.156.056.281.399	0	1.096.124.960.279	1.010.113.524.479	(86.011.435.800)
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	317.714.971.399	317.714.971.399	0	257.783.650.279	257.783.650.279	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	0	360.500.000.000	360.500.000.000	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	0	477.841.310.000	391.829.874.200	(86.011.435.800)
* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:						
* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:						
3. Phải thu của khách hàng						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)					Cuối năm	Đầu năm
+ Công ty mua bán điện					1.713.480.603.600	2.277.995.125.129
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1					1.711.443.243.584	2.268.126.307.745
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomim					0	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam					0	0
+ ...					0	0
+ Các khách hàng khác					2.037.360.016	9.868.817.384
+ Phải thu Công ty con					0	0

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)		0		0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		178.254.977		332.376.957
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		0		0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin		178.254.977		62.727.357
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam		0		269.649.600
<b>4. Phải thu khác</b>			<b>Đầu năm</b>	
		<b>Cuối năm</b>		
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá	36.611.891.565	0	25.520.150.369	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.957.949.800	0	4.957.949.800	0
- Phải thu người lao động	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	73.031.612	0	110.597.658	0
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0	0	0
- Cho vay, mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Tạm ứng	975.173.340	0	542.860.660	0
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác	26.019.433.354	0	15.373.464.419	0
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	4.586.303.459	0	4.535.277.832	0
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	8.361.053.378	0	7.654.741.378	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	8.361.053.378	0	7.654.741.378	0
	<b>Cộng</b>	<b>44.972.944.943</b>	<b>0</b>	<b>33.174.891.747</b>
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>		<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>
a) Tiền	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		211.217.400		0
b) Hàng tồn kho		0		0
c) TSCĐ		0		0
d) Tài sản khác		0		0

6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn):	5.614.538.699	76.623.800	5.615.344.451	76.623.800	
- Ứng trước 25% giá trị hợp đồng "Lập thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán chi tiết khu nhà điều hành BQLĐA" (HĐ số 01/HĐ/CPC-2004 ngày 7/1/2004) từ năm 2004, đến thời điểm hiện tại khách hàng không còn tồn tại	550.406.000	76.623.800	550.406.000	76.623.800	0
+ CBCNV bỏ việc không thu được nợ	2.802.699		3.608.451		0
+ Khách hàng	0		0		"
+ Tam ứng bù giá thép cho nhà thầu phụ Đá Cao Ngạn, từ năm 2009	5.005.599.000		5.005.599.000		
+ Khách hàng khác, từ năm 2009	55.731.000		55.731.000		0
<b>Cộng</b>	<b>5.614.538.699</b>	<b>76.623.800</b>	<b>5.615.344.451</b>	<b>76.623.800</b>	<b>0</b>

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm		Dự phòng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường	0		0		
- Nguyên liệu, vật liệu	143.162.375.611	(321.823.948)	100.895.885.110		(321.823.948)
- Công cụ, dụng cụ	21.422.782.387		933.939.473		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.199.602.642		18.249.463.968		
- Thành phẩm	5.796.390.161		2.882.815.707		
- Hàng hóa	0		0		
- Hàng gửi bán	0		0		
- Hàng hóa kho bảo thuế	0		0		
<b>Cộng</b>	<b>192.581.150.801</b>	<b>(321.823.948)</b>	<b>122.962.104.258</b>		<b>(321.823.948)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- D/A Sản giat mặt bằng TT Điện lực Vĩnh Tân	817 383 784	817 383 784	817 383 784	817 383 784
<b>Cộng</b>	<b>817 383 784</b>	<b>817 383 784</b>	<b>817 383 784</b>	<b>817 383 784</b>
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
b1. Mua sắm				
b2. XD/CB				
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Đồng Nai 5			82 275 866 955	81 287 739 527
- Xây dựng bãi thải xỉ NMND Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			2 022 038 767	17 025 905 500
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			20 965 411 307	20 599 348 607
- Các công trình khác			24 218 990 042	19 084 687 109
			35 069 426 839	24 577 798 311
b3. Sửa chữa			11 455 890 266	1 630 145 182
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngan-TKV			807 493 068	1 614 345 182
- Công ty ND Sơn Đông-TKV			3 477 585 000	
- Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả			5 942 977 198	15 800 000
- Công ty CP Than-Điện Nông Sơn			1 227 835 000	
<b>Cộng</b>			<b>93 731 757 221</b>	<b>82 917 884 709</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	9 190 083 912 544	23 299 526 455 018	335 562 068 551	53 854 465 714	272 699 773 680	33 151 726 675 507
2. Số tăng trong kỳ	9 232 893 245	25 914 531 330		1 458 677 273	3 724 496 145	40 330 597 993
- Mua sắm mới		6 643 252 764		66 500 000		6 709 752 764
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	9 232 893 245	15 684 919 116		1 392 177 273	3 724 496 145	30 034 485 779
- Tăng khác		3 586 359 450				3 586 359 450
3. Số giảm trong kỳ		4 838 034 480	1 713 082 118			6 551 116 598
- Chuyển sang BDSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán		622 391 000	1 713 082 118			2 335 473 118
- Giảm khác		4 215 643 480				4 215 643 480
4. Số dư cuối kỳ	9 199 316 805 789	23 320 602 951 868	333 848 986 433	55 313 142 987	276 424 269 825	33 185 506 156 902
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	1 999 929 207 156	10 868 012 984 635	239 161 695 376	49 399 506 223	172 828 921 002	13 329 332 314 392
2. Số tăng trong kỳ	326 690 022 309	1 077 357 073 650	25 597 028 687	1 768 976 476	24 502 459 276	1 455 915 560 398
- Trích khấu hao	326 453 903 553	1 077 357 073 650	25 597 028 687	1 768 976 476	24 008 227 144	1 455 185 209 510
- Tăng khác	236 118 756				494 232 132	730 350 888
3. Số giảm trong kỳ		622 391 000	1 713 082 118			2 335 473 118
- Chuyển sang BDSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán		622 391 000	1 713 082 118			2 335 473 118
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2 326 619 229 465	11 944 747 667 285	263 045 641 945	51 168 482 699	197 331 380 278	14 782 912 401 672
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Đầu kỳ	7 190 154 705 388	12 431 513 470 383	96 400 373 175	4 454 959 491	99 870 852 678	19 822 394 361 115
2. Cuối kỳ	6 872 697 576 324	11 375 855 284 583	70 803 344 488	4 144 660 288	79 092 889 547	18 402 593 755 230

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10 124 179 399 423 đồng
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 176 808 494 805 đồng
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>								
1. Số dư đầu kỳ	29 231 797 815		3 484 625 579				227 726 364	32 944 149 758
2. Số tăng trong kỳ			4 571 592 000					4 571 592 000
- Mua trong kỳ			90 000 000					90 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			4 481 592 000					4 481 592 000
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ			6 737 000					6 737 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác			6 737 000					6 737 000
4. Số dư cuối kỳ	29 231 797 815		8 049 480 579				227 726 364	37 509 004 758
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>								
1. Số dư đầu kỳ	2 683 297 497		2 028 697 996				167 708 623	4 879 704 116
2. Số tăng trong kỳ	743 338 816		888 508 744				19 676 790	1 651 524 350
- Trích khấu hao	743 338 816		888 508 744				19 676 790	1 651 524 350
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	3 426 636 313		2 917 206 740				187 385 413	6 531 228 466
<b>III. Giá trị còn lại</b>								
1. Đầu kỳ	26 548 500 318		1 455 927 583				60 017 741	28 064 445 642
2. Cuối kỳ	25 805 161 502		5 132 273 839				40 340 951	30 977 776 292

*Trong đó*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không
  - Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 499 225 579 đồng
  - Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý: Không
  - Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
  - Các thay đổi khác về TSCD hữu hình: Không
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

<b>13. Chi phí trả trước</b>		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	4.650.127.852	2.719.501.260	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.995.296.537	2.169.516.600	0
- Chi phí đi vay	0	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	594.382.792	81.284.473	0
- Chi mua các khoản bảo hiểm	2.060.448.523	468.700.187	0
<b>b) Dài hạn</b>			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	1.094.794.293.641	1.213.800.961.781	0
- Chi phí mua bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS	5.871.348.195	5.595.585.884	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.030.806.000	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	28.364.683.958	32.765.746.484	0
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	0	0	0
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	24.683.717.476	12.889.468.612	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, SC do sự cố đột xuất chờ phân bổ	134.327.134.717	156.025.338.755	0
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ	0	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.440.203.116	1.728.572.163	0
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/PPCP-KTTH	899.076.400.179	1.004.796.249.883	0
<b>Cộng</b>	<b>1.099.444.421.493</b>	<b>1.216.520.463.041</b>	<b>0</b>
<b>14. Tài sản khác</b>			
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
		0	0
<b>b) Dài hạn</b>		0	0
<b>Cộng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	630,527,826,873	630,527,826,873	1,629,663,944,160	1,607,725,626,179	608,589,508,892	608,589,508,892
b) Vay dài hạn:	11,076,232,955,927	11,076,232,955,927	2,110,886,565,003	4,080,307,891,031	13,045,654,281,955	13,045,654,281,955
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	2,062,519,907,080	2,062,519,907,080	1,799,449,002,468	2,280,858,888,563	2,543,929,793,175	2,543,929,793,175
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	9,013,713,048,847	9,013,713,048,847	311,437,562,535	1,799,449,002,468	10,501,724,488,780	10,501,724,488,780
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>11,706,760,782,800</b>	<b>11,706,760,782,800</b>	<b>3,740,550,509,163</b>	<b>5,688,033,517,210</b>	<b>13,654,243,790,847</b>	<b>13,654,243,790,847</b>



	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16. Phải trả người bán</b>				
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)</b>	<b>2.254.900.960.730</b>	<b>2.254.900.960.730</b>	<b>1.891.589.783.679</b>	<b>1.891.589.783.679</b>
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	1.260.121.327.252	1.260.121.327.252	859.523.260.648	859.523.260.648
+ Tổng Công ty Đông Bắc	76.324.975.766	76.324.975.766	158.292.884.066	158.292.884.066
+ Tập đoàn EVN	3.717.457.388	3.717.457.388	2.335.105.197	2.335.105.197
+ CN Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Dầu tư xây dựng và TM	8.456.739.492	8.456.739.492	12.825.466.848	12.825.466.848
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	3.125.533.600	3.125.533.600	0	0
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đông Nai 5	466.682.856.707	466.682.856.707	474.029.213.190	474.029.213.190
+ Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhì Tân	4.059.334.646	4.059.334.646	2.221.130.610	2.221.130.610
+ Phải trả các đối tượng khác	273.993.506.747	273.993.506.747	219.434.353.730	219.434.353.730
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	10.589.258.990	10.589.258.990	10.301.532.012	10.301.532.012
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1	4.182.391.097	4.182.391.097	12.882.391.097	12.882.391.097
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	0	0	0	0
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	143.647.579.045	143.647.579.045	139.744.446.281	139.744.446.281
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)</b>	<b>395.419.285.868</b>	<b>395.419.285.868</b>	<b>625.431.237.752</b>	<b>625.431.237.752</b>
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	0	0	234.397.855.229	234.397.855.229
<i>Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhì Tân - Đá Cao Ngạn</i>	0	0	234.397.855.229	234.397.855.229
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Đông	395.419.285.868	395.419.285.868	391.033.382.523	391.033.382.523
<i>Nhà thầu Senco - Dự án Sơn Đông</i>	395.419.285.868	395.419.285.868	391.033.382.523	391.033.382.523
<b>d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (Chi tiết từng đối tượng)</b>	<b>1.290.780.474.937</b>	<b>1.290.780.474.937</b>	<b>850.697.860.395</b>	<b>850.697.860.395</b>
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.260.101.160.401	1.260.101.160.401	875.602.289.710	875.602.289.710
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin	0	0	0	0
Tập chí Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	11.000.000	11.000.000
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	794.352.525	794.352.525	1.694.352.525	1.694.352.525
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	0	0	0	0

Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	1.506.824.766	1.506.824.766	2.231.980.561	2.231.980.561
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	1.347.304.771	1.347.304.771	2.257.591.286	2.257.591.286
Tổng công ty Đông Bắc	0	0	4.153.765	4.153.765
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin	0	0	111.298.415	111.298.415
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	37.745.613	37.745.613	628.215	628.215
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	0	0	4.730.339.868	4.730.339.868
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	661.344.703	661.344.703	1.205.112.958	1.205.112.958
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	0	0	0	0
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	964.195.980	964.195.980	1.655.872.266	1.655.872.266
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	918.406.592	918.406.592	1.096.969.669	1.096.969.669
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	20.748.078.822	20.748.078.822	2.998.690.818	2.998.690.818
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	4.800.000	4.800.000	60.878.000	60.878.000
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	(84.000.000)	(84.000.000)	2.123.500.000	2.123.500.000
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	0	0	(348.560.000)	(348.560.000)
Cty CP Dầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	0	0	19.448.000	19.448.000
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyên TCT Điện)	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	150.000.000	150.000.000	722.410.267	722.410.267
Công ty CP Tư vấn dầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	0	0	1.788.238.456	1.788.238.456
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	3.125.533.600	3.125.533.600	(47.342.405.653)	(47.342.405.653)
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	30.312.620	30.312.620	30.312.620	30.312.620
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	129.706.795	129.706.795	0	0
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649

**17. Trái phiếu phát hành**

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá						
- Chiết khấu	1,407,580,800,000	Thả nổi	5 năm	1,006,774,400,000	Thả nổi	5 năm
- Phụ trội						
a.2 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
a.3 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
<b>Cộng</b>	<b>1,407,580,800,000</b>			<b>1,006,774,400,000</b>		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
<b>Cộng</b>	<b>0</b>			<b>0</b>		

**17.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

<b>19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước</b>				
	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
<b>I. THUẾ</b>	<b>34.234.574.786</b>	<b>370.120.314.856</b>	<b>372.195.757.628</b>	<b>32.159.132.014</b>
1. Thuế giá trị gia tăng	23.768.155.463	280.251.926.344	290.172.756.860	13.847.324.947
- Thuế GTGT hàng nội địa	23.768.155.463	279.421.256.229	289.342.086.745	13.847.324.947
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	830.670.115	830.670.115	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	226.839	226.839	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	226.839	226.839	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	12.348.592.517	6.174.296.260	6.174.296.257
5. Thuế thu nhập cá nhân	242.959.193	2.686.144.997	2.828.336.151	100.768.039
6. Thuế tài nguyên	10.223.460.130	63.380.115.890	61.566.833.249	12.036.742.771
7. Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	4.119.344.220	4.119.344.220	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	7.333.964.049	7.333.964.049	0
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>	<b>5.274.953.783</b>	<b>25.015.002.649</b>	<b>29.711.611.692</b>	<b>578.344.740</b>
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	47.428.376	47.428.376	0
3. Phí bảo vệ môi trường	5.070.715.548	21.592.559.234	16.178.291.042	10.484.983.740
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	3.232.385.000	13.139.024.000	(9.906.639.000)
5. Phí sử dụng tài liệu	0	31.103.496	31.103.496	0
6. Các khoản khác	204.238.235	111.526.543	315.764.778	0
<b>Cộng</b>	<b>39.509.528.569</b>	<b>395.135.317.505</b>	<b>401.907.369.320</b>	<b>32.737.476.754</b>

<b>19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước</b>				
<b>I. THUẾ</b>	<b>Số còn phải thu đầu năm</b>	<b>Số phải thu</b>	<b>Số đã thu hoặc đã hoàn</b>	<b>Số còn phải thu cuối kỳ</b>
1. Thuế giá trị gia tăng	15.694.324.743	(15.694.324.743)	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	15.694.324.743	(15.694.324.743)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.904.592	(413.904.592)	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	71.208.317	167.982.072	0	239.190.389
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	461.992.255	(461.992.255)	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	543.574.038	(514.609.585)	0	28.964.453
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>	<b>20.911.200</b>	<b>(1.464.496)</b>	<b>0</b>	<b>19.446.704</b>
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	20.911.200	(1.464.496)	0	19.446.704
<b>Cộng</b>	<b>17.205.915.145</b>	<b>(16.918.313.599)</b>	<b>0</b>	<b>287.601.546</b>

20. Chi phí phải trả		
	Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Ngân hạn</b>	577.073.639.783	483.411.066.554
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đã có Hợp đồng	13.565.175.744	44.411.982
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	533.494.566.565	459.550.483.799
- Các khoản trích trước khác	12.524.995.142	9.942.351.166
- Lãi chậm trả tiền thân	17.488.902.332	13.873.819.607
<b>b) Dài hạn</b>	0	0
	577.073.639.783	483.411.066.554

21. Phải trả khác		
	Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Ngân hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	0	0
- Kinh phí công đoàn:	960.319.264	354.083.163
- Bảo hiểm xã hội:	374.303.562	11.708.999
- Bảo hiểm y tế:	65.331.625	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:	149.577.143	0
- Phải trả vé cổ phần hoá:	21.292.875	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	687.052.660	343.809.735
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	234.042.000	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	200.816.810.477	20.131.981.202
+ <i>Thường an toàn điện</i>	7.674.307.206	7.689.215.535
+ <i>Các khoản khác</i>	5.215.768.722	4.700.756.591
+ <i>Nhà thầu SFECCO - DA Sơn Động</i>	4.322.434.076	4.322.434.076
+ <i>Tiền phải tiền độ nhà thầu Harbin - DA NMANB Cao Ngạn chờ xử lý</i>	183.481.300.473	3.296.575.000
+ <i>Các khoản phải trả TKV</i>	123.000.000	123.000.000
<b>Cộng</b>	203.308.729.606	20.841.583.099
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)</b>		

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngân hạn		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngân hạn	4.163.095.371	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5%	5%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	43.034.364.964	29.498.785.980
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	<b>Cộng</b>	<b>Cộng</b>
	43.034.364.964	29.498.785.980

2.5. *Vốn chủ sở hữu - HN*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó			Yếu tố khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch lịch tỷ giá	Quỹ DTPP	Dự trữ khác	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Ngũn	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Ck	Tổng
		Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	Vốn góp cổ đông khác (người TKV)	Thặng dư vốn cổ phần											
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Số dư đầu năm trước	6.800.000.000,000	6.778.085.000,000	21.915.000,000	(3.621.853,512)	0	(1.848.203,592)	0	16.947.671,039	0	0	(451.405,772,195)	0	161.055.986,690	0	6.521.127.828,430
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	674.100.028,672	0	(10.138.168,148)	0	663.961.860,524
- Tăng khác	0	0	0	3.640.600,000	0	0	0	60.973,465	0	0	0	0	0	0	3.701.573,465
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	(2.105,231)	0	0	0	0	0	0	0	0	(58.868,234)	0	(60.973,465)
Số dư đầu năm nay	6.800.000.000,000	6.778.085.000,000	21.915.000,000	16.641,257	0	(1.848.203,592)	0	17.008.644,504	0	0	222.694,256,477	0	150.858.950,308	0	7.188.730.288,954
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	3.269.425,647	0	0	56.514,664,739	0	(32.718.502,141)	0	23.796.162,598
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.269.425,647
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	6.800.000.000,000	6.778.085.000,000	21.915.000,000	16.641,257	0	(1.848.203,592)	0	20.278.070,151	0	0	(222.694,256,477)	0	118.140.448,167	0	6.993.101.620,722
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>															
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)					Cuối kỳ	Đầu năm									
- Vốn góp của các đối tượng khác					6.778.085.000,000	6.778.085.000,000									
- Số lượng cổ phiếu quỹ:					250.262,653,548	250.262,653,548									
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>															
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					7.028.347,653,548	7.028.347,653,548									
+ Vốn góp đầu năm					Năm nay	Năm trước									
+ Vốn góp tăng trong năm					6.800.000.000,000	6.800.000.000,000									
+ Vốn góp giảm trong năm					0	0									
+ Vốn góp cuối năm					6.800.000.000,000	6.800.000.000,000									
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia															
- Cổ tức															
<b>d. Cổ phiếu</b>															
- Số lượng cổ phiếu đang lý phát hành					Cuối năm	Đầu năm									
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng															
- Số lượng cổ phiếu được mua lại															
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					680.000,000	680.000,000									
+ Cổ phiếu phổ thông					680.000,000	680.000,000									
+ Cổ phiếu ưu đãi															
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:					10.000	10.000									
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>															
- Quỹ đầu tư phát triển					Cuối năm	Đầu năm									
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					20.278.070,151	17.008.644,504									
					0	0									
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>															



26. <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i> (Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)			
	0	Năm nay (1.848.203.592)	Năm trước (1.848.203.592)

27. <i>Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)</i>			
		Năm nay	Năm trước

28. <i>Nguồn kinh phí</i>			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		Năm nay	Năm trước
		0	0

**29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;			
- Trên 1 năm đến 5 năm;			
- Trên 5 năm;			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	485,20	495,10
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VNĐ

1. <i>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	Kỳ này		Kỳ trước	
- Doanh thu bán hàng	8.054.441.967.593	7.981.612.301.614	8.054.441.967.593	7.981.612.301.614
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.036.417.679.769	7.969.911.913.235	18.024.287.824	11.700.388.379
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0	0	0

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:	0	0
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.940.162.523.023	6.683.138.795.919
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.381.395.520	11.056.281.164
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
<b>Cộng</b>	<b>6.954.543.918.543</b>	<b>6.694.195.077.083</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	5.375.091.550	8.829.440.019
- <sup>1</sup> Lãi tiền cho vay	0	0
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.617.500.000	10.815.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	35.972.883	26.164.413.944
<sup>1+</sup> Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	35.972.883	
<sup>+</sup> Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.882.574	0
<b>Cộng</b>	<b>18.048.447.007</b>	<b>45.808.853.963</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lãi tiền vay	576.750.569.140	622.167.241.524
+ Ngắn hạn	26.410.609.682	34.930.253.930
+ Dài hạn	550.339.959.458	587.236.987.594
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.615.085.725	716.567.465
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Chênh lệch tỷ giá	409.960.262.594	141.707.403.783
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	22.486.708.280	732.467.306
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ (CLTG phân bổ)	387.473.554.314	140.974.936.477
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(86.011.435.800)	0
- Chi phí tài chính khác	9.148.922.616	2.692.407.813
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
<b>Cộng</b>	<b>913.463.404.275</b>	<b>767.283.620.585</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	127.680.000	468.220.073
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
+ Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	0
- Nợ khó đòi đã được xử lý	0	0
+ Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	5.490.242.406	576.410.835
<b>Cộng</b>	<b>5.617.922.406</b>	<b>1.044.630.908</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	1.455.492.577
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	4.890.303.188	1.987.128.798
<b>Cộng</b>	<b>4.890.303.188</b>	<b>3.442.621.375</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	153.787.510.188	149.552.652.189

- Chi phí nhân viên quản lý	0	0
+ Tiền lương	59.119.498.338	65.286.288.385
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	6.258.350.748	6.613.476.741
+ Tiền ăn ka	2.699.101.700	3.120.729.399
- Chi phí năng lượng	247.714.894	67.320.000
- Chi phí vật liệu quản lý	2.955.595.048	1.972.075.675
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.246.710.031	3.855.641.586
- Chi phí khấu hao	14.889.523.732	14.185.944.977
- Thuế và lệ phí	2.305.706.010	2.654.201.913
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.172.579.414	6.921.949.364
- Chi phí khác bằng tiền	52.892.730.273	44.875.024.149
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	<b>1.742.866.713</b>	<b>1.758.727.239</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	0	0
+ Tiền lương	473.123.000	309.548.898
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	54.375.000	34.978.871
+ Tiền ăn ka	31.320.000	20.040.000
- Chi phí năng lượng	71.548.529	701.445.648
- Chi phí vật liệu	641.807.911	0
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.000.000	366.115.008
- Chi phí khác bằng tiền	365.692.273	326.598.814
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>a. Tổng số</b>	<b>7.116.938.008.572</b>	<b>6.851.130.361.316</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.045.363.617.164	4.850.390.803.799
+ Nguyên vật liệu	235.369.757.970	274.550.121.876
+ Nhiên liệu	4.743.207.611.475	4.481.772.829.955
+ Động lực	66.786.247.719	94.067.851.968
- Chi phí nhân công	234.628.405.804	238.654.005.702

+ Tiền lương	198.934.795.586	201.855.816.463
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	23.385.653.385	23.864.378.752
+ Ấn ca	12.307.956.833	12.933.810.487
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.455.826.972.711	1.443.302.096.608
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.145.801.459	107.467.069.504
- Chi phí khác bằng tiền	213.973.211.434	211.316.385.703
<b>b. Sản xuất than</b>	<b>82.929.532.000</b>	<b>87.212.643.839</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.912.815.493	21.926.745.833
+ Nguyên vật liệu	12.338.462.956	13.178.830.432
+ Nhiên liệu	8.847.000.736	7.810.542.760
+ Động lực	727.351.801	937.372.641
- Chi phí nhân công	23.917.073.780	24.189.830.418
+ Tiền lương	20.425.708.000	20.576.760.896
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	2.319.365.780	2.355.035.522
+ Ấn ca	1.172.000.000	1.258.034.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.557.204.225	5.889.312.111
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.131.727.404	7.829.305.783
- Chi phí khác bằng tiền	30.410.711.098	27.377.449.694
<b>c. Sản xuất điện</b>	<b>7.017.378.900.321</b>	<b>6.689.540.293.473</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.009.464.680.341	4.755.111.513.146
+ Nguyên vật liệu	220.571.620.175	198.254.671.381
+ Nhiên liệu	4.733.875.524.759	4.472.581.392.078
+ Động lực	55.017.535.407	84.275.449.687
- Chi phí nhân công	210.163.319.796	214.266.269.881
+ Tiền lương	178.012.897.586	181.125.968.718
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	21.030.665.377	21.476.004.676
+ Ấn ca	11.119.756.833	11.664.296.487
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.451.269.768.486	1.437.412.784.497

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.853.593.405	99.572.663.721
- Chi phí khác bằng tiền	182.627.538.293	183.177.062.228
<b>d. Sản xuất khoáng sản</b>		
<b>e. Sản xuất vật liệu nò</b>		
<b>f. Xây lắp</b>	<b>0</b>	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	62.373.452.984
+ Nguyên vật liệu	0	62.373.452.984
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí		
<b>i. Sản xuất sản phẩm khác</b>	<b>2.248.180.731</b>	<b>719.051.422</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.039.356.475	719.051.422
+ Nguyên vật liệu	2.039.356.475	719.051.422
+ Nhiên liệu		
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	208.824.256	0
<b>j. Kinh doanh dịch vụ</b>	<b>14.381.395.520</b>	<b>12.125.961.994</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	11.946.764.855	11.665.051.188
+ Nguyên vật liệu	420.318.364	10.260.040.414
+ Nhiên liệu	485.085.980	24.115.657
+ Động lực	11.041.360.511	1.380.895.117
- Chi phí nhân công	548.012.228	384.330.806
+ Tiền lương	496.190.000	197.905.403
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	35.622.228	153.086.849
+ Ăn ca	16.200.000	33.338.554
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	11.480.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.160.480.650	0

- Chi phí khác bằng tiền

726.137.787

65.100.000

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
  - + Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
  - + Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
  - + Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:
  - + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.348.592.517	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.348.592.517	0

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	13.535.578.984	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	13.535.578.984	0

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (nhưng thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác: .....

**Người lập biểu**

**Lưu Thị Thu Hà**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Hà**

Ngày 25 tháng 10 năm 2018  
**Tổng Giám đốc**

**Ngô Trí Thịnh**